

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		807 627 739 915	765 913 135 692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 015 922 313	24 906 231 833
1. Tiền	111	V.01	18 015 922 313	24 906 231 833
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321 839 847 259	289 553 103 515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		258 927 198 261	244 954 617 387
2. Trả trước cho người bán	132		42 987 467 961	54 467 563 840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	29 659 125 189	31 744 647 987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 733 944 152)	(41 613 725 699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		467 223 385 070	450 576 468 136
1. Hàng tồn kho	141	V.04	467 223 385 070	450 576 468 136

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548 585 273	877 332 208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450 360 930	706 118 555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	98 224 343	171 213 653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		801 739 330 168	849 462 101 741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		763 879 341 305	810 454 216 077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	762 251 531 936	809 055 218 336
– Nguyên giá	222		1 132 268 856 930	1 137 436 431 756
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370 017 324 994)	(328 381 213 420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 627 809 369	1 398 997 741
– Nguyên giá	228		16 458 208 685	14 775 119 915
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14 830 399 316)	(13 376 122 174)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		328 855 800	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 982 133 063	4 458 885 664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 982 133 063	4 458 885 664
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 609 367 070 083	1 615 375 237 433

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 317 826 850 058	1 326 253 624 364
I. Nợ ngắn hạn	310		785 025 903 917	754 115 853 547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115 200 372 121	139 442 051 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96 733 769 020	105 192 706 322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	33 700 301 966	25 704 729 072
4. Phải trả người lao động	314		47 925 194 020	65 141 172 055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 820 702 796	6 367 950 722

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	39 800 942 034	24 468 973 081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		435 673 044 590	385 746 524 018
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 171 577 370	2 051 746 332
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		532 800 946 141	572 137 770 817
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22 403 175 324	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		462 834 443 756	524 574 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		291 540 220 025	289 121 613 069
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	290 241 237 025	287 768 000 069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 129 240 871	2 656 003 915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33 991 795 254)	(790 915 673)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39 121 036 125	3 446 919 588
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 298 983 000	1 353 613 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 298 983 000	1 353 613 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 609 367 070 083	1 615 375 237 433

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

5

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	165 006 069 378	196 240 925 471	498 829 975 726	597 923 315 807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165 006 069 378	196 240 925 471	498 829 975 726	597 923 315 807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	122 430 206 426	141 438 942 707	407 738 488 893	431 987 213 826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 575 862 952	54 801 982 764	91 091 486 833	165 936 101 981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 589 689 278	3 070 368 849	1 597 241 018	3 096 740 954
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18 779 711 606	3 143 612 593	74 897 668 432	82 800 804 833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18 675 626 421	3 053 779 739	74 618 346 279	82 710 695 679
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2 011 105 626	3 354 745 957	4 439 290 403	4 238 426 713
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(17 811 023 125)	15 538 500 268	7 954 425 350	53 901 100 666
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		41 185 758 123	35 835 492 795	5 397 343 666	28 092 510 723
12. Thu nhập khác	31		207 384	5 009	1 196 004 612	85 219 754
13. Chi phí khác	32		1 841 106 601	6 941 707 953	3 896 288 541	7 197 226 006
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 840 899 217)	(6 941 702 944)	(2 700 283 929)	(7 112 006 252)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		39 344 858 906	28 893 789 851	2 697 059 737	20 980 504 471
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	223 822 781	17 533 584 883	223 822 781	17 533 584 883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39 121 036 125	11 360 204 968	2 473 236 956	3 446 919 588
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lũy kế năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2,697,059,737	20,980,504,471
2. Điều chỉnh cho các khoản		89,845,188,798	135,710,694,544
- Khấu hao TSCĐ	2	49,502,731,542	46,029,940,144
- Các khoản dự phòng	3	(31,879,781,547)	8,268,389,631
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	268,769,906	60,432,854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,664,877,382)	(1,358,763,764)
- Chi phí lãi vay	6	74,618,346,279	82,710,695,679
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	92,542,248,535	156,691,199,015
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(406,962,197)	29,258,532,202
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(16,646,916,934)	(41,611,406,452)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	87,621,571	65,008,334,798
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,732,510,226	(2,679,511,329)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67,574,181,403)	(75,597,759,737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,414,355,281)	(9,823,587,649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	375,000,000	10,165,123,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(429,630,000)	(17,501,414,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,265,334,517	113,909,508,849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,927,856,770)	(50,477,657,354)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,067,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,597,241,018	29,146,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(262,979,388)	(50,448,510,749)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	114,013,912,095	117,134,804,098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(125,827,391,523)	(186,817,277,117)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,688,503)	(191,025,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,857,167,931)	(69,873,498,228)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6,854,812,802)	(6,412,500,128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,906,231,833	31,250,504,643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35,496,718)	68,227,318
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18,015,922,313	24,906,231,833

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;



- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2
- Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng
- Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016 TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính,

bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 663 347 116	620 556 694
- Tiền gửi ngân hàng	16 352 575 197	24 285 675 139
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	18 015 922 313	24 906 231 833

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	258 927 198 261	244 954 617 387
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	116 840 120 971	128 569 454 150
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	20 128 416 991	27 118 616 067
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2 224 428 888	2 880 262 363
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	455 596 288	7 822 834
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31 445 455	0
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	2 169 448 000	1 364 262 000
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8 316 873 000	0
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	22 519 000	86 137 931

Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	0	2 059 018 871
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	0	60 500 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	563 942 000	6 031 519 527
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	3 110 830 266	2 666 688 175
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	9 211 728 752	6 681 310 030
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	891 406 498	1 023 134 298
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	5 967 778 532	1 209 446 333
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	846 352 736	972 419 203
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	604 661 816
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	4 067 754 263	14 256 401 377
Ban quản lý dự án thủy điện 4	0	0
Ban quản lý dự án điện 2	4 610 996 276	0
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1 300 098 322	2 060 510 362
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	703 546 010	1 398 564 436
Công ty CP thủy điện Miền Nam	0	0
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0	0
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	332 293 898	5 288 857 897
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	0	672 094 800
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	627 183 933	627 183 933
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	0	456 483 060
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	0	1 126 881 599
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	655 276 653	459 013 384
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2 793 149 551	721 581 472
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	7 019 160 001	2 690 051 000
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty TNHH MTV	3 780 864 633	0
Công ty Thủy điện Ialy	4 303 398 264	0
Công ty Thủy điện Sông Bung	1 783 312 130	1 500 362 510
Công ty Thủy điện Sông Tranh	0	199 461 166
Công ty Truyền tải điện 1	2 723 929 380	1 228 347 720
Công ty Truyền tải điện 2	161 745 849	33 202 279
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	20 000 000 000	23 275 598 522

Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện I	170 096 401	0
Công ty thủy điện Bán Vẽ	464 622 603	3 099 661 666
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 804 849 793	0
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Hà Nam	0	22 727 273
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	100 529 158	100 529 158
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	0	697 819 249
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	93 902 839	0
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	80 187 385	128 361 924
Công ty Mua bán điện	3 457 840 069	14 500 004 577

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29 659 125 189		31 744 647 987	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	182 500 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1 313 726 853		500 471 371	
- Phải thu khác	28 162 898 336		31 244 176 616	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	29 659 125 189		31 744 647 987	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				

d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 089 188 501		1 034 982 793	
- Công cụ, dụng cụ	10 588 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	455 545 310 787		438 952 599 561	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	467 223 385 070		450 576 468 136	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng.				

kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0			
- XDCB	328 855 800		0	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		0	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782 987 075 284	259 866 302 928	62 120 145 038	10 669 343 097	21 793 565 409	1 137 436 431 756
- Mua trong kỳ		1 043 818 000		200 950 000		1 244 768 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác				215 717 500		215 717 500
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		436 800 000	5 231 564 394	743 978 432		6 412 342 826
- Giảm khác		215 717 500				215 717 500
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	260 257 603 428	56 888 580 644	10 342 032 165	21 793 565 409	1 132 268 856 930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	137 036 659 830	136 601 080 592	43 120 368 794	7 994 581 897	3 628 522 307	328 381 213 420
- Khấu hao trong năm	30 858 786 432	9 931 192 782	5 552 947 619	1 217 746 302	487 781 265	48 048 454 400
- Tăng khác				119 104 648		119 104 648
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		436 800 000	5 231 564 394	743 978 432		6 412 342 826

- Giảm khác		119 104 648				119 104 648
Số dư cuối kỳ	167 895 446 262	145 976 368 726	43 441 752 019	8 587 454 415	4 116 303 572	370 017 324 994
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	645 950 415 454	123 265 222 336	18 999 776 244	2 674 761 200	18 165 043 102	809 055 218 336
- Tại ngày cuối kỳ	615 091 629 022	114 281 234 702	13 446 828 625	1 754 577 750	17 677 261 837	762 251 531 936

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	36 115 834 887
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				14 324 177 395		450 942 520	14 775 119 915
- Mua trong năm				1 683 088 770			1 683 088 770
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác				0			
Số dư cuối kỳ				16 007 266 165		450 942 520	16 458 208 685
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				13 209 443 150		166 679 024	13 376 122 174
- Khấu hao trong năm				1 228 805 878		225 471 264	1 454 277 142
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				14 438 249 028		392 150 288	14 830 399 316
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm				1 114 734 245		284 263 496	1 398 997 741
- Tại ngày cuối kỳ				1 569 017 137		58 792 232	1 627 809 369

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	10 511 545 695
--	----------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	450 360 930	706 118 555
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	307 878 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	19 500 000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	450 360 930	378 740 555
b) Dài hạn	2 982 133 063	4 458 885 664
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	171 375 260
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 982 133 063	4 287 510 404
Cộng	3 432 493 993	5 165 004 219

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	435 673 044 590		197 288 785 067	147 362 264 495	385 746 524 018	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	462 834 443 756		(61 740 000 000)	0	524 574 443 756	
Cộng	898 507 488 346		135 548 785 067	147 362 264 495	910 320 967 774	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	115 200 372 121		139 442 051 945	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	22 403 175 324		0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 105 264 075	38 477 155 820	29 339 626 511	22 242 793 384
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 806 506 256	223 822 781	4 414 355 281	1 615 973 756
- Thuế thu nhập cá nhân	3 004 368 246	3 383 822 208	2 000 000 000	4 388 190 454
- Thuế tài nguyên	2 982 810 703	8 282 010 087	8 071 800 493	3 193 020 297
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 182 739 812	1 181 405 142	1 334 670
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	805 779 792	11 557 748 145	10 179 243 478	2 184 284 459
Cộng	25 704 729 072	63 107 298 853	55 186 430 905	33 625 597 020
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	171 213 653	(150 694 256)	(3 000 000)	23 519 397
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	171 213 653	(150 694 256)	(3 000 000)	23 519 397

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 820 702 796	6 367 950 722
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 820 702 796	6 367 950 722

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	39 800 942 034	24 468 973 081
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	1 172 562 496	232 770 811
- Bảo hiểm xã hội	53 617 450	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	426 316 982	299 316 982
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 388 682 830	2 432 371 333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35 759 762 276	21 504 513 955
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	87 364 269 095	72 032 300 142

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường,...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường,...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000				0	(790 915 673)			500 000 000	17 698 806 154	284 321 080 481
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước						3 446 919 588					3 446 919 588
- Tăng khác					182 647 455				0	0	182 647 455
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước						0					0
- Giảm khác					182 647 455				0	0	182 647 455
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000				0	2 656 003 915			500 000 000	17 698 806 154	287 768 000 069
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay						2 473 236 956					2 473 236 956
- Tăng khác					405 055 624				0	0	405 055 624
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay						0					0
- Giảm khác					405 055 624				0	0	405 055 624
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000				0	5 129 240 871			500 000 000	17 698 806 154	290 241 237 025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
L1 do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài		

sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	375 000 000	(6 151 677 000)
- Chi sự nghiệp	429 630 000	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 298 983 000	1 353 613 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	446 948 852 982	560 093 729 084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51 874 415 064	37 829 586 723
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	6 707 680	
Cộng	498 829 975 726	597 923 315 807
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
EVN - Ban QLDA nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (Genco3)	4 758 332 199	
EVN - Công ty Thủy điện Ialy	5 431 831 149	

EVN - Công ty Thủy điện Hòa Bình	590 696 205	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	17 968 469 689	
GENCO2 - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	556 817 884	
EVN - Ban quản lý dự án Điện 1	45 271 902 144	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	3 195 134 502	
EVN - Ban quản lý dự án Điện 2	8 710 406 973	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	15 579 114 665	
EVN - Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	1 695 953 151	
GENCO3 - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	303 636 364	
GENCO3 - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	853 662 177	
NPC - Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung	66 727 273	
GENCO2 - Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	775 706 048	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3 311 067 553	
NPC - Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	1 883 243 708	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	996 240 000	
CPC - Ban QLDA Lưới điện miền Trung	231 101 171	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Đồng Nai	1 958 181 818	
HANOI - Ban quản lý dự án Lưới điện HN	(52 918 000)	
GENCO2 - Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	392 051 003	
HCMC - Ban QLDA lưới điện	1 155 380 290	
GENCO2 - Công ty Thủy điện Sông Bung	1 413 636 095	
GENCO2 - Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	3 437 149 665	
NPT - Công ty Truyền tải điện 2	121 818 182	
NPC - Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	19 409 091	
GENCO1 - Văn phòng Tổng công ty	91 299 094	
EVN - Ban QLDA Nhiệt điện 2	420 909 091	
GENCO2 - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	11 165 319 091	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Nam	137 727 005	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	19 548 413 636	
EVN - Công ty Mua bán điện	84 687 641 018	
EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	694 854 965	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	56 714 104 358	
EVN - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2 071 689 107	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	249 841 990 353	392 062 362 582
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6 707 680	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51 874 415 063	39 924 851 244
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	992 579 904	1 178 701 924
Cộng	407 738 488 893	431 987 213 826

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 339 631	29 146 605
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1 587 901 387	1 329 617 159
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	1 734 568 190
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	3 409 000
Cộng	1 597 241 018	3 096 740 954

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	74 618 346 279	82 710 695 679
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	258 600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	279 322 153	89 850 554
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	74 897 668 432	82 800 804 833

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 067 636 364	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	128 368 248	85 219 754
Cộng	1 196 004 612	85 219 754

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 201 559 069	122 190 765
- Các khoản khác	2 694 729 472	7 075 035 241
Cộng	3 896 288 541	7 197 226 006

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 954 425 350	53 829 481 666
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	7 954 425 350	53 829 481 666
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4 439 290 403	4 238 426 713
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	4 439 290 403	4 238 426 713
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25 447 318 062	27 042 425 408
- Chi phí nhân công	146 088 638 947	148 908 243 006
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49 502 731 542	46 029 940 144
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98 904 675 625	114 267 695 974
- Chi phí khác bằng tiền	116 774 844 016	184 901 710 753
Cộng	436 718 208 192	521 150 015 285

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223 822 781	17 238 050 196

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu
(ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng
(ký, họ và tên)



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc
(ký, họ và tên)



Phạm Nguyễn Hùng